TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỎ CÀY NAM** TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2017/DS-ST
Ngày: 22-9-2017
V/v: *"Tranh chấp thừa kế"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Dương Tiến Dũng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Thành

Bà Mai Thị Nhặc

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Lê Văn Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa*: Ông Lê Văn Bình - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 58/2014/TLST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2014 về việc "*Tranh chấp thừa kế*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2017/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 9 năm 2017 giữa:

1. Nguyên đơn:

- Anh Nguyễn Phước T, sinh năm: 1983.

- Chị Nguyễn Thị Tuyết M, sinh năm: 1981.

- Chị Nguyễn Thị Mai T1, sinh năm: 1985.

Nơi cư trú: Nhà số 118E đường Nguyễn Văn A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bến Tre (anh T, chị M và chị T1 có mặt).

2. Bị đơn:

- Bà Nguyễn Thị U, sinh năm: 1956.

- Anh Nguyễn Văn H, sinh năm: 1969.

Nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (bà U và anh H có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm: 1955.

- Bà Nguyễn Thị G, sinh năm: 1935.

Nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (bà T2 có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị G:

Anh Nguyễn Văn N, sinh năm: 1967.

Nơi cư trú: ấp N, xã M, huyện G, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- Chị Võ Thị L, sinh năm: 1975.

Nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Võ Thị L:

Anh Nguyễn Văn H, sinh năm: 1969.

Nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1971.

- Bà Nguyễn Thị T4, sinh năm: 1949.

Nơi cư trú: ấp Q, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T4:

Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm: 1971.

Nơi cư trú: ấp Q, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

- Bà Trần Thị Bé B, sinh năm: 1954.

Nơi cư trú: Nhà số 118E đường Nguyễn Văn A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa anh Nguyễn Phước T trình bày:

Ông nội anh là cụ Nguyễn Văn C chết năm 1963. Bà nội anh là cụ Nguyễn Thị K chết năm 2010. Ông bà nội anh chết không để lại di chúc. Ông bà nội anh có 08 người con là Nguyễn C1, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn S1 (L1), Nguyễn Văn C2, Nguyễn Thị G, Nguyễn Thị G1, Nguyễn Thị T2 và Nguyễn Thị U.

Ông Nguyễn Văn S (L1) và ông Nguyễn Văn C2 chết trong chiến tranh, không có người thừa kế do không có vợ con.

Bà Nguyễn Thị G1 chết năm 2017 không có người thừa kế do không có

chồng con.

Ông Nguyễn C1 chết năm 2000. Người thừa kế của ông C1 là Trần Thị Bé B, Nguyễn Thị Tuyết M, Nguyễn Phước T và Nguyễn Thị Mai T1.

Ông Nguyễn Văn S chết trước cụ Nguyễn Thị K. Người thừa kế của ông S là Nguyễn Thị T4, Nguyễn Văn H và Nguyễn Văn T3.

Lúc sinh thời ông bà nội anh có tạo lập được khối tài sản là phần đất thuộc thửa số 666 và 667 tờ bản đồ số 03 tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre và căn nhà tọa lạc trên đất. Phần đất này hiện nay qua đo đạc thực tế thuộc thửa số 114 tờ bản đồ số 15 do bà Nguyễn Thị U đang quản lý và thửa số 04 tờ bản đồ số 20 do anh Nguyễn Văn H đang quản lý.

Do ông bà nội anh chết không để lại di chúc nên nay anh yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Anh yêu cầu dành ra phần đất diện tích 583,2m^2 thuộc thửa số 114D tờ bản đồ số 15 giao cho bà Nguyễn Thị T2 quản lý dùng làm thổ mộ. Căn nhà không yêu cầu chia mà giao cho bà Nguyễn Thị U tiếp tục quản lý, sử dụng. Phần diện tích đất còn lại anh yêu cầu chia đều ra làm 05 phần cho người thừa kế của ông C1, người thừa kế của ông S, bà G, bà T2 và bà U.

Anh và những người thừa kế của ông C1 là bà Trần Thị Bé B, chị Nguyễn Thị Tuyết M và chị Nguyễn Thị Mai T1 yêu cầu được nhận phần đất qua đo đạc thực tế thuộc thửa số 114B tờ bản đồ số 15. Nếu diện tích dư ra so với phần của ông C1 được nhận thì đồng ý sẽ hoàn lại bằng tiền cho những người nhận đất ít hơn. Trên phần đất thuộc thửa số 114B tờ bản đồ số 15 có 05 cây dừa loại 01 do ông bà nội trồng và 08 cây dừa loại 03 do bà U trồng nên đồng ý hoàn lại cho bà U 08 cây dừa loại 03 bằng tiền theo giá của Hội đồng định giá. Anh đã nhận được biên bản khảo sát, thẩm định giá, biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và hồ sơ kỹ thuật phần đất đang tranh chấp. Anh đồng ý với kết quả đo đạc, định giá nên không có ý kiến

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Tuyết M trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày cũng như cách thức phân chia di sản thừa kế của anh T. Chị đã nhận được biên bản khảo sát, thẩm định giá, biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và hồ sơ kỹ thuật phần đất đang tranh chấp. Chị đồng ý với kết quả đo đạc, định giá nên không có ý kiến.

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Mai T1 trình bày:

Chị thống nhất với lời trình bày cũng như cách thức phân chia di sản thừa kế của anh T. Chị đã nhận được biên bản khảo sát, thẩm định giá, biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và hồ sơ kỹ thuật phần đất đang tranh chấp. Chị đồng ý với kết quả đo đạc, định giá nên không có ý kiến.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa bà Trần Thị Bé B trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày cũng như cách thức phân chia di sản thừa kế của anh T. Bà đã nhận được biên bản khảo sát, thẩm định giá, biên bản xem xét,

thẩm định tại chỗ và hồ sơ kỹ thuật phần đất đang tranh chấp. Bà đồng ý với kết quả đo đạc, định giá nên không có ý kiến.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị U trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của anh T. Bà đồng ý dành ra phần đất thuộc thửa số 114D tờ bản đồ số 15 dùng làm thổ mộ và giao cho ai quản lý cũng được. Phần diện tích đất còn lại bà yêu cầu chia đều ra làm 05 phần cho người thừa kế của cụ C và cụ K. Bà yêu cầu được nhận phần đất thuộc thửa số 114A tờ bản đồ số 15 có căn nhà. Bà thống nhất trên phần đất thuộc thửa số 114B tờ bản đồ số 15 có 05 cây dừa loại 01 và 08 cây dừa loại 03 nên bà yêu cầu được nhận giá trị bằng tiền. Riêng cây trồng trên thửa đất số 114C tờ bản đồ số 15 là của anh H trồng nên sẽ do anh H nhận. Bà đã nhận được biên bản khảo sát, thẩm định giá, biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và hồ sơ kỹ thuật phần đất đang tranh chấp. Bà không đồng ý với kết quả đo đạc vì diện tích không bằng nhau nhưng bà không yêu cầu đo đạc lại.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa anh Nguyễn Văn H trình bày:

Anh thống nhất lời trình bày của anh T. Anh cũng đồng ý dành ra phần đất thuộc thửa số 114D tờ bản đồ số 15 dùng làm thổ mộ và giao cho ai quản lý cũng được. Phần diện tích còn lại chia đều ra làm 05 phần cho những người thừa kế của cụ C và cụ K. Anh với anh Nguyễn Văn T3 và bà Nguyễn Thị T4 là người thừa kế của ông S. Tuy nhiên, anh T3 và bà T4 đã nhận phần đất ở xã A nên phần di sản của ông S được nhận sẽ do một mình anh nhận chứ không đồng ý chia cho anh T3. Anh yêu cầu được nhận phần đất qua đo đạc thuộc thửa số 04A và 04B tờ bản đồ số 20. Anh đồng ý giao thửa đất số 04C và 04D tờ bản đồ số 20 cho bà G. Anh không yêu cầu chia thừa kế căn nhà mà đồng ý giao cho bà U tiếp tục quản lý, sử dụng. Anh yêu cầu bà G hoàn lại giá trị cây trồng và giá trị chuồng bò trên thửa đất số số 04C và 04D lại cho mình. Anh đã nhận được biên bản khảo sát, thẩm định giá, biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và hồ sơ kỹ thuật phần đất đang tranh chấp. Anh đồng ý với kết quả đo đạc, định giá nên không có ý kiến.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa anh Nguyễn Văn T3 trình bày:

Anh thống nhất lời trình bày của anh T. Anh cũng đồng ý dành ra phần đất thuộc thửa số 114D tờ bản đồ số 15 dùng làm thổ mộ và giao cho ai quản lý cũng được. Phần diện tích còn lại chia đều ra làm 05 phần cho những người thừa kế của cụ C và cụ K. Anh với anh Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị T4 là người thừa kế của ông S. Do mẹ anh là bà T4 đã từ chối nhận di sản nên phần di sản của ông S được nhận sẽ chia đều cho anh và anh H. Anh yêu cầu được nhận phần đất thuộc thửa số 04B tờ bản đồ số 20. Nếu anh nhận diện tích đất nhiều hơn thì anh sẽ hoàn tiền lại cho anh H còn nếu anh H nhận diện tích đất nhiều hơn thì yêu cầu anh H hoàn tiền lại

cho anh. Trên thửa đất số 04B tờ bản đồ số 20 có 01 cây xoài loại 01, 01 cây xoài loại 02, 01 cây xoài loại 04, 09 cây dừa loại 01, 01 cây dừa loại 02, 03 cây dừa loại 03 và 01 cây dừa mới trồng là của anh H trồng nên anh đồng ý hoàn lại giá trị cho anh H. Anh không yêu cầu chia thừa kế căn nhà mà đồng ý giao cho bà U tiếp tục quản lý, sử dụng. Anh đã nhận được biên bản khảo sát, thẩm định giá, biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và hồ sơ kỹ thuật phần đất đang tranh chấp. Anh đồng ý với kết quả đo đạc, định giá nên không có ý kiến.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T2 trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của anh T. Bà không yêu cầu chia thừa kế căn nhà mà đồng ý giao cho bà U tiếp tục quản lý, sử dụng. Bà yêu cầu được nhận phần đất thuộc thửa số 114C tờ bản đồ số 15, nếu diện tích được nhận dư ra so với phần được chia thì bà đồng ý hoàn lại bằng tiền cho những người nhận đất ít hơn. Trên phần đất thuộc thửa số 114C tờ bản đồ số 15 có 04 cây dừa loại 01 và 12 cây dừa loại 02 của anh H trồng nên bà đồng ý hoàn lại bằng tiền cho anh H. Ngoài ra, bà còn yêu cầu được quản lý phần đất thuộc thửa số 114D tờ bản đồ số 15 để dùng làm thổ mộ. Bà đã nhận được biên bản khảo sát, thẩm định giá, biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và hồ sơ kỹ thuật phần đất đang tranh chấp. Bà đồng ý với kết quả đo đạc, định giá nên không có ý kiến

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải cũng như tại phiên tòa anh Nguyễn Văn N trình bày:

Bà G thống nhất lời trình bày của anh T. Bà G không yêu cầu chia thừa kế căn nhà mà đồng ý giao cho bà U tiếp tục quản lý, sử dụng. Bà G đồng ý dành ra phần đất thuộc thửa số 114D tờ bản đồ số 15 giao cho bà T2 quản lý dùng làm thổ mộ. Bà G yêu cầu được nhận phần đất thuộc thửa số 04C và 04D tờ bản đồ số 20, nếu diện tích bà G nhận dư ra so với phần được chia thì bà G hoàn lại bằng tiền cho những người nhận đất ít hơn. Trên phần đất này có 11 cây dừa loại 01, 13 cây dừa loại 02, 02 cây bưởi da xanh loại 04 và 01 chuồng bò. Cây trồng và vật kiến trúc là của anh H nên bà G đồng ý hoàn lại giá trị bằng tiền cho anh H. Bà G đã nhận được biên bản khảo sát, thẩm định giá, biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và hồ sơ kỹ thuật phần đất đang tranh chấp. Bà G đồng ý với kết quả đo đạc, định giá nên không có ý kiến.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm như sau:

- *Về tố tụng*: Người tiến hành tố tụng tuân thủ đúng quy định pháp luật. Truy nhiên, còn có vi phạm về việc gửi thông báo thụ lý vụ trể hạn và ra quyết định gia hạn thời gian chuẩn bị xét xử trễ hạn nên cần rút kinh nghiệm. Người tham gia tố

tụng chấp hành đúng quy định pháp luật.

- *Về nội dung*: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, dành ra phần đất thuộc thửa số 114D tờ bản đồ số 15 giao cho bà T2 quản lý dùng làm thổ mộ. Phần diện tích còn lại chia thừa kế theo pháp luật cho những người thừa kế của cụ C và cụ K bao gồm ông C1, ông S, bà G, bà T2 và bà U.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và kết quả tranh luận cũng như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của anh Nguyễn Phước T, chị Nguyễn Thị Tuyết M và chị Nguyễn Thị Mai T1 đối với bà Nguyễn Thị U và anh Nguyễn Văn H thì vụ án có quan hệ tranh chấp là *"Tranh chấp thừa kế*". Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bà Nguyễn Thị U và anh Nguyễn Văn H có nơi cư trú tại ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Tài sản đang tranh chấp tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa, các đương sự đều thừa nhận phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc là của cụ Phạm Văn C và cụ Nguyễn Thị K để lại. Cụ C và cụ K chết không để lại di chúc. Người thừa kế của cụ C và cụ K là ông C1, ông S, bà G, bà T2 và bà U. Các đương sự không yêu cầu chia thừa kế căn nhà mà đồng ý giao cho bà U tiếp tục quản lý, sử dụng. Các đương sự đều thống nhất dành ra phần đất thuộc thửa số 114D tờ bản đồ số 15 dùng làm thổ mộ, phần diện tích đất còn lại yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Tại phiên tòa, các đương sự đều thống nhất chia thừa kế phần đất mà cụ K để lại thuộc thửa số 666 và 667 tờ bản đồ số 03 qua đo đạc thực tế thuộc thửa số 04 tờ bản đồ số 20 và 114 tờ bản đồ số 15 tọa lạc tại ấp A, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Các đương sự thống nhất dành ra phần đất thuộc thửa số 114D tờ bản đồ số 15 dùng làm thổ mộ, phần còn lại chia thừa kế theo pháp luật. Xét đây là sự tự nguyện của đương sự nên ghi nhận.

Đối với phần đất dùng làm thổ mộ thấy rằng hiện tại bà T2 đang thờ cúng cụ K và tại phiên tòa đa số những đồng thừa kế đều đồng ý giao cho bà T2 quản lý. Do đó, cần giao cho bà T2 quản lý phần đất diện tích 583,2m^2 thuộc thửa số 114D tờ bản đồ số 15 dùng làm thổ mộ là phù hợp.

Phần đất thuộc thửa số 04 tờ bản đồ số 20 và 114 tờ bản đồ số 15 sau khi trừ ra thổ mộ thuộc thửa số 114D tờ bản đồ số 15 còn lại diện tích là 10.352,7m^2.

Phần di sản này được chia đều ra làm 05 phần cho những người thừa kế của cụ C và cụ K nên mỗi người được nhận tương đương 2.070,54m^2 đất.

Theo biên bản khảo sát, thẩm định giá ngày 06/7/2017 thì phần đất tranh chấp trị giá 170.000 đồng/m^2.

Bà Nguyễn Thị U nhận thửa số 114A tờ bản đồ số 15 diện tích 2.019,1m^2 đất nên bà sẽ được những người nhận đất nhiều hơn hoàn lại 51,44m^2 đất với số tiền 8.744.800 đồng.

Những người thừa kế của ông C1 là bà Trần Thị Bé B, anh Nguyễn Phước T, chị Nguyễn Thị Tuyết M và chị Nguyễn Thị Mai T1 nhận thửa số 114B tờ bản đồ số 15 diện tích 2.235,4m^2 đất nên có nghĩa vụ hoàn lại 164,86m^2 đất với số tiền 28.026.200 đồng cho những người nhận đất ít hơn.

Bà Nguyễn Thị T2 nhận thửa số 114C tờ bản đồ số 15 diện tích 2.250,6m^2 đất nên bà sẽ có nghĩa vụ hoàn lại 180,06m^2 đất với số tiền 30.610.200 đồng cho những người nhận đất ít hơn.

Bà Nguyễn Thị G nhận phần đất thuộc thửa số 04C và 04D tờ bản đồ số 20 diện tích 1.893,3m^2 đất nên bà sẽ được những người nhận đất nhiều hơn hoàn lại 177,24m^2 đất với số tiền 30.130.800 đồng.

Người thừa kế của ông S là bà Nguyễn Thị T4, anh Nguyễn Văn H và anh Nguyễn Văn T3 được nhận phần đất thửa số 04A và 04B tờ bản đồ số 20 diện tích 1.954,3m^2 đất. Tuy nhiên, bà T4 từ chối nhận di sản nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Anh H cho rằng do bà T4 và anh T3 đã nhận đất ở xã A nên không đồng ý chia cho anh T3. Thấy rằng, lời trình bày này của anh H là không có cơ sở chấp nhận bởi lẽ anh T3 cũng là người đồng thừa kế của ông S nên việc anh được nhận một phần là hoàn toàn phù hợp. Do đó, anh H và anh T3 được nhận phần đất thuộc thửa số 04A và 04B tờ bản đồ số 20 diện tích 1.954,3m^2 và được những người nhận đất nhiều hơn hoàn lại 116,24m^2 đất với số tiền là 19.760.800 đồng. Anh H và anh T3 mỗi người được hoàn lại với số tiền là 9.880.400 đồng. Do anh T3 nhận phần đất thuộc thửa số 04B tờ bản đồ số 20 diện tích 699,8m^2 trong khi anh H nhận phần đất thuộc thửa số 04A tờ bản đồ số 20 diện tích 1.254,5m^2 nên anh H có nghĩa vụ hoàn lại cho anh T3 277,35m^2 đất bằng tiền với số tiền là 47.149.500 đồng.

Theo biên bản khảo sát, thẩm định giá ngày 06/7/2017 thì giá trị cây trồng và vật kiến trúc trên đất như sau:

Dừa loại 01: 1.500.000 đồng/cây.

Dừa loại 02: 1.000.000 đồng/cây.

Dừa loại 03: 500.000 đồng/cây.

Dừa mới trồng: 60.000 đồng/cây.

Bưởi da xanh loại 04: 300.000 đồng/cây.

Xoài loại 01: 800.000 đồng/cây.

Xoài loại 02: 600.000 đồng/cây.

Xoài loại 04: 150.000 đồng/cây.

Mít loại 01: 500.000 đồng/cây.

Chuồng bò: 2.280.000 đồng.

Bà Bé B, anh T, chị M và chị T1 nhận phần đất có 08 cây dừa loại 03 do bà U trồng nên phải liên đới nghĩa vụ hoàn lại cho bà U số tiền là 4.000.000 đồng.

Bà T2 nhận phần đất có 04 cây dừa loại 01 và 12 cây dừa loại 02 do anh H trồng nên có nghĩa vụ hoàn lại cho anh H số tiền là 18.000.000 đồng.

Bà G nhận phần đất có 11 cây dừa loại 01, 13 cây dừa loại 02, 02 cây bưởi da xanh loại 04 do anh H trồng nên có nghĩa vụ hoàn lại cho anh H số tiền 30.700.000 đồng. Ngoài ra, trên phần đất bà G nhận có 01 chuồng bò của anh H xây dựng nên bà G có nghĩa vụ hoàn lại cho anh H số tiền 2.280.000 đồng.

Anh T3 nhận phần đất có 01 cây xoài loại 01, 01 cây xoài loại 02, 01 cây xoài loại 04, 09 cây dừa loại 01, 01 cây dừa loại 02, 03 cây dừa loại 03 và 01 cây dừa mới trồng do anh H trồng nên anh T3 có nghĩa vụ hoàn lại cho anh H số tiền là 17.810.000 đồng.

Đối với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc có vi phạm trong việc gửi thông báo thụ lý vụ án và ra quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử chậm trễ: Hội đồng xét xử thừa nhận có vi phạm nhưng xét vi phạm nêu trên không nghiêm trọng, không làm ảnh hưởng đến bản chất cũng như nội dung vụ án nhưng sẽ ghi nhận và khắc phục trong thời gian tới.

***[3] Về án phí*:** Mỗi kỷ phần thừa kế được nhận phần đất diện tích 2.070,54m^2 tương đương 351.991.800 đồng nên phải chịu án phí với số tiền 351.991.800 đồng x 05% = 17.599.500 đồng.

[4] Về chi phí thu thập chứng cứ: Chi phí đo đạc, định giá tài sản là 10.934.000 đồng, bà T2 đã nộp tạm ứng trước. Do đó, các đồng thừa kế có nghĩa vụ hoàn lại cho bà T2 mỗi phần với số tiền là 2.186.800 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng các điều 631, 632, 634, 635, 636, 645, 674, 675, 676, 685 và Điều 733 Bộ luật dân sự năm 2005.

- Áp dụng Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Áp dụng các điều 5, 166, 202 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013.

- Áp dụng khoản 5 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2009.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc chia thừa kế.

Tuyên xử:

1. Giao phần đất qua đo đạc thực tế diện tích 583,2m^2 thuộc thửa số 114D tờ bản đồ số 15 cho bà Nguyễn Thị T2 quản lý dùng làm thổ mộ.

2. Bà Trần Thị Bé B, anh Nguyễn Phước T, chị Nguyễn Thị Tuyết M và chị Nguyễn Thị Mai T1 được trọn quyền sử dụng phần đất đo đạc thực tế diện tích 2.235,4m^2 thuộc thửa số 114B tờ bản đồ số 15 và toàn bộ cây trồng trên đất. Bà Trần Thị Bé B, anh Nguyễn Phước T, chị Nguyễn Thị Tuyết M và chị Nguyễn Thị Mai T1 liên đới nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị U tiền giá trị cây trồng trên đất là 4.000.000 (Bốn triệu) đồng. Bà Trần Thị Bé B, anh Nguyễn Phước T, chị Nguyễn Thị Tuyết M và chị Nguyễn Thị Mai T1 liên đới nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị G tiền chênh lệch diện tích đất với số tiền 28.026.200 (Hai mươi tám triệu không trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm) đồng.

3. Bà Nguyễn Thị U được trọn quyền sử dụng phần đất đo đạc thực tế diện tích 2.019,1m^2 thuộc thửa số 114A tờ bản đồ số 15 có căn nhà và toàn bộ cây trồng trên đất.

4. Bà Nguyễn Thị T2 được trọn quyền sử dụng phần đất đo đạc thực tế diện tích 2.250,6m^2 thuộc thửa số 114C tờ bản đồ số 15 và toàn bộ cây trồng trên đất. Bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ hoàn lại tiền chênh lệch diện tích đất cho bà Nguyễn Thị U với số tiền 8.744.800 (Tám triệu bảy trăm bốn mươi bốn nghìn tám trăm) đồng; hoàn loại cho bà Nguyễn Thị G với số tiền 2.104.600 (Hai triệu một trăm lẽ bốn nghìn sáu trăm) đồng; hoàn lại cho anh Nguyễn Văn H số tiền 9.880.400 (Chín triệu tám trăm tám mươi nghìn bốn trăm) đồng và hoàn lại cho anh Nguyễn Văn T3 số tiền 9.880.400 (Chín triệu tám trăm tám mươi nghìn bốn trăm) đồng. Bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ hoàn lại cho anh Nguyễn Văn H tiền giá trị cây trồng trên đất với số tiền 18.000.000 (Mười tám triệu) đồng.

5. Bà Nguyễn Thị G được trọn quyền sử dụng phần đất đo đạc thực tế diện tích 1.893,3m^2 thuộc thửa số 04C và 04D tờ bản đồ số 20 có 01 chuồng bò và toàn bộ cây trồng trên đất. Bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ hoàn lại cho anh Nguyễn Văn H tiền giá trị chuồng bò và cây trồng trên đất với số tiền là 32.980.000 (Ba mươi hai triệu chín trăm tám mươi nghìn) đồng.

6. Anh Nguyễn Văn H được trọn quyền sử dụng phần đất đo đạc thực tế diện tích 1.254,5m^2 thuộc thửa số 04A tờ bản đồ số 20. Anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ hoàn lại tiền chênh lệch diện tích đất cho anh Nguyễn Văn T3 với số tiền 47.149.500 (Bốn mươi bảy triệu một trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm) đồng.

7. Anh Nguyễn Văn T3 được trọn quyền sử dụng phần đất đo đạc thực tế diện tích 699,8m^2 thuộc thửa số 04B tờ bản đồ số 20 và toàn bộ cây trồng trên đất. Anh Nguyễn Văn T3 có nghĩa vụ hoàn lại cho anh Nguyễn Văn H tiền giá trị cây trồng trên đất với số tiền là 17.810.000 (Mười bảy triệu tám trăm mười nghìn) đồng.

Tất cả các thửa đất nêu trên đều có hồ sơ kỹ thuật kèm theo bản án.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Về án phí:

8.1. Bà Trần Thị Bé B, anh Nguyễn Phước T, chị Nguyễn Thị Tuyết M và chị Nguyễn Thị Mai T1 cùng liên đới nghĩa vụ chịu án phí với số tiền là 17.599.500 (Mười bảy triệu năm trăm chín mươi chín nghìn năm trăm) đồng nhưng được khấu trừ theo biên lai số: 0006501 ngày 01/4/2014 và biên lai số: 0019181 ngày 19/12/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Nay bà Trần Thị Bé B, anh Nguyễn Phước T, chị Nguyễn Thị Tuyết M và chị Nguyễn Thị Mai T1 cùng liên đới nghĩa vụ chịu án phí với số tiền 12.536.500 (Mười hai triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn năm trăm) đồng.

8.2. Bà Nguyễn Thị U có nghĩa vụ chịu án phí với số tiền 17.599.500 (Mười bảy triệu năm trăm chín mươi chín nghìn năm trăm) đồng.

8.3. Bà Nguyễn Thị T2 có nghĩa vụ chịu án phí với số tiền 17.599.500 (Mười bảy triệu năm trăm chín mươi chín nghìn năm trăm) đồng nhưng được khấu trừ theo biên lai số: 0018986 ngày 06/10/2014, biên lai số: 0003135 ngày 11/8/2016 và biên lai số: 0007664 ngày 27/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Nay bà Nguyễn Thị T2 còn có nghĩa vụ chịu án phí với số tiền là 10.583.500 (Mười triệu năm trăm tám mươi ba nghìn năm trăm) đồng.

8.4. Bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ chịu án phí với số tiền 17.599.500 (Mười bảy triệu năm trăm chín mươi chín nghìn năm trăm) đồng nhưng được khấu trừ theo biên lai số: 0018985 ngày 06/10/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Nay bà Nguyễn Thị G còn có nghĩa vụ chịu án phí với số tiền là 14.361.500 (Mười bốn triệu ba trăm sáu mươi mốt nghìn năm trăm) đồng.

8.5. Anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ chịu án phí với số tiền là 8.799.700 (Tám triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm) đồng.

8.6. Anh Nguyễn Văn T3 có nghĩa vụ chịu án phí với số tiền là 8.799.700 (Tám triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn bảy trăm) đồng nhưng được khấu trừ theo

biên lai số: 0003180 ngày 05/9/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Nay anh Nguyễn Văn T3 còn có nghĩa vụ chịu tiếp với số tiền là 7.073.200 (Bảy triệu không trăm bảy mươi ba nghìn hai trăm) đồng.

9. *Về chi phí thu thập chứng cứ*:

9.1. Bà Trần Thị Bé B, anh Nguyễn Phước T, chị Nguyễn Thị Tuyết M và chị Nguyễn Thị Mai T1 cùng liên đới nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 2.186.800 (Hai triệu một trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm) đồng.

9.2. Bà Nguyễn Thị U có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 2.186.800 (Hai triệu một trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm) đồng.

9.3. Bà Nguyễn Thị G có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 2.186.800 (Hai triệu một trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm) đồng.

9.4. Anh Nguyễn Văn H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 1.093.400 (Một triệu không trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm) đồng.

9.5. Anh Nguyễn Văn T3 có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 1.093.400 (Một triệu không trăm chín mươi ba nghìn bốn trăm) đồng.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi thường trú.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- CCTHADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Dương Tiến Dũng